

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 2367/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 21 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Đề cương, dự toán kinh phí lập Kế hoạch
sử dụng đất tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đề cương, dự toán kinh phí Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (Tờ trình số 342/TTr-STC ngày 08 tháng 9 năm 2021) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 602/TTr-TNMT ngày 15 tháng 9 năm 2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Đề cương, dự toán kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025 với những nội dung sau:

1. Bổ sung nhiệm vụ thực hiện tại Bước 1 và Bước 2 Điều 1 Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ, cụ thể như sau:

- Bổ sung nhiệm vụ thực hiện tại nội dung “*Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước*”, như sau:

+ Xây dựng các báo cáo chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước gồm: “Chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn).

+ Xây dựng Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.

- Bổ sung nhiệm vụ thực hiện tại nội dung “*Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất*”:

+ Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: Chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn).

+ Xây dựng Bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị, đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn.

2. Dự toán kinh phí bổ sung: 695.234.925 đồng (Sáu trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi tư nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng).

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách tỉnh chi cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường các năm 2021 - 2022.

4. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Quang

PHỤ BIỂU: DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Quyết định số: 2367/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	Kinh phí bổ sung
	Tổng cộng A+B+C+D+E):	695,234,925
A	Chi phí nhân công (I+II+III+IV):	541,922,376
I	Bổ sung thêm các Báo cáo chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước (Mục 2, Điều 24, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT) thuộc bước 1	35,000,000
1	Đất trồng lúa	2,500,000
2	Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất	2,500,000
3	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế	2,500,000
4	Đất đô thị	2,500,000
5	Đất giao thông	2,500,000
6	Đất thủy lợi	2,500,000
7	Khu sản xuất nông nghiệp	2,500,000
8	Khu Lâm nghiệp	2,500,000
9	Khu du lịch	2,500,000
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	2,500,000
11	Khu phát triển công nghiệp	2,500,000
12	Khu đô thị	2,500,000
13	Khu thương mại dịch vụ	2,500,000
14	Khu dân cư nông thôn	2,500,000
II	Bổ sung thêm bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước (Mục 2, Điều 24, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT) thuộc bước 1	31,461,492
III	Bổ sung thêm bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (Mục 9, Điều 25, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT) thuộc bước 2	440,460,884
1	Đất trồng lúa	31,461,492
2	Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất	31,461,492
3	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế	31,461,492
4	Đất đô thị	31,461,492
5	Đất giao thông	31,461,492
6	Đất thủy lợi	31,461,492
7	Khu sản xuất nông nghiệp	31,461,492
8	Khu Lâm nghiệp	31,461,492
9	Khu du lịch	31,461,492
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	31,461,492
11	Khu phát triển công nghiệp	31,461,492
12	Khu đô thị	31,461,492

13	Khu thương mại dịch vụ	31,461,492
14	Khu dân cư nông thôn	31,461,492
IV	Bổ sung thêm Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (Mục 11, Điều 25, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT) Bước 2	35,000,000
1	Đất trồng lúa	2,500,000
2	Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất	2,500,000
3	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế	2,500,000
4	Đất đô thị	2,500,000
5	Đất giao thông	2,500,000
6	Đất thủy lợi	2,500,000
7	Khu sản xuất nông nghiệp	2,500,000
8	Khu Lâm nghiệp	2,500,000
9	Khu du lịch	2,500,000
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	2,500,000
11	Khu phát triển công nghiệp	2,500,000
12	Khu đô thị	2,500,000
13	Khu thương mại dịch vụ	2,500,000
14	Khu dân cư nông thôn	2,500,000
B	Chi phí chung	56,901,849
C	Kiểm tra, nghiệm thu	23,952,969
D	Công bố KHSDD	12,575,309
E	Thuế giá trị gia tăng	59,882,422